

Tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội ở nước ta trong thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội

NGUYỄN TIỆP

Bài viết phân tích mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với 3 yếu tố: bảo đảm quyền tự do việc làm cho người lao động, phân phối tiền lương và thu nhập trong các doanh nghiệp, chính sách an sinh xã hội. Nguyên nhân, thành tựu và các mặt tồn tại của công tác xóa đói giảm nghèo cũng được chỉ ra và tác giả nêu một số khuyến nghị về chính sách và giải pháp.

Tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ, công bằng xã hội là yêu cầu sống còn đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội nước ta. Trong các năm chuyển sang nền kinh tế thị trường từ 1986 đến nay, tốc độ tăng trưởng kinh tế nước ta đạt khá cao (năm 1996 tăng 9,34%, năm 2000: 6,79%, năm 2005: 8,44%, năm 2006: 8,23%, năm 2007: 8,37%, năm 2008: 6,18%, mức tăng bình quân thời kỳ 1996 - 2007 là 7,24% và thời kỳ 2000-2007 là 7,75%), tạo nên nền tảng, cơ sở cho thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Mặt khác, thúc đẩy tiến bộ và công bằng xã hội cũng là nhân tố có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong đảm bảo cho tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội thể hiện ở nhiều nội dung khác nhau, một trong số các nội dung đó là tăng trưởng kinh tế gắn kết với quyền tự do việc làm của người lao động; đảm bảo quan hệ phân phối tiền lương, thu nhập hài hòa; hệ thống an sinh xã hội không ngừng phát triển. Sau đây đánh giá thực trạng về một số mối quan hệ nêu trên.

1. Tăng trưởng kinh tế với đảm bảo quyền tự do việc làm cho người lao động

Trong các năm đổi mới, hệ thống luật pháp chính sách xã hội của nước ta không

ngừng được hoàn thiện phù hợp với nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Trong đó, các chính sách về việc làm, liên quan trực tiếp đến thu nhập, đời sống của các tầng lớp lao động và dân cư được thay đổi một cách sâu sắc. Sự ra đời của Bộ luật Lao động đã khẳng định quyền về tự do việc làm của người lao động: "Mọi hoạt động lao động tạo ra nguồn thu nhập, không bị pháp luật ngăn cấm đều được thừa nhận là việc làm". Người lao động làm việc trong các khu vực kinh tế nhà nước, đầu tư nước ngoài, ngoài nhà nước đều có quyền bình đẳng với nhau về quyền và lợi ích. Luật pháp đảm bảo các quyền lợi hợp pháp, các điều kiện cho phát triển người lao động trong các khu vực kinh tế. Thực tế cho thấy, nhờ không ngừng hoàn thiện hệ thống chính sách kinh tế vĩ mô (đầu tư, tài chính, tiền tệ, đất đai, thuế...) nên đầu tư tăng nhanh, cầu lao động trong các khu vực kinh tế không ngừng tăng lên, giải quyết được nhiều việc làm, tạo thu nhập cho người lao động. Đây là yếu tố vô cùng quan trọng đảm bảo thúc đẩy tăng trưởng kinh tế liên tục, bền vững và tiến bộ, công bằng xã hội.

Nguyễn Tiếp, PGS.TS., Trường Đại học Lao động - Xã hội.

Tăng trưởng kinh tế ...

BẢNG 1: Vốn đầu tư và tỷ lệ vốn đầu tư/GDP thời kỳ 1996-2008 (theo giá thực tế)

Năm	Vốn đầu tư thực hiện (tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn đầu tư /GDP (%)	Cơ cấu vốn đầu tư theo khu vực kinh tế (%)		
			Nhà nước	Ngoài nhà nước	Đầu tư nước ngoài
1996	87.394	32,13	49,08	24,94	25,97
1997	108.370	34,55	49,43	22,61	27,96
1998	117.134	32,45	55,52	23,73	20,75
1999	131.171	32,8	58,67	24,05	17,28
2000	151.183	34,2	59,14	22,88	17,97
2001	170.496	35,42	59,81	22,59	17,60
2002	200.145	37,36	57,33	22,29	17,38
2003	239.246	39,00	52,90	31,09	16,01
2004	290.927	40,67	48,06	37,73	14,21
2005	343.135	40,89	47,11	38,00	14,89
2006	404.712	41,54	45,74	38,05	16,21
2007	521.700	45,60	39,89	35,33	24,78
2008	637.300	43,1	28,9	41,3	29,8
Tốc độ tăng bình quân/năm					
1996-2007	13,73		12,7	14,92	14,38
2000-2007	15,0		10,37	18,34	22,29

Nguồn: Niên giám thống kê 1996-2008, TCTK; Báo cáo thống kê, TCTK, 2009.

Tổng số việc làm của cả nước tăng từ 35,4 triệu năm 1996 lên 45,578 triệu năm 2008, tốc độ tăng bình quân 2,4% /năm (0,950 triệu việc làm/năm). Trong đó, các năm 1996-2007 tăng với tốc độ 2,8% /năm.

BẢNG 2: Lao động có việc làm thường xuyên theo giới tính và khu vực thành thị, nông thôn thời kỳ 1996-2007, đơn vị: triệu người

	Tổng số	Theo giới tính		Theo khu vực	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Tổng số lao động có việc làm thường xuyên (triệu người)					
1996	35,38	17,38	17,99	6,76	27,55
2001	39,00	19,74	19,25	8,82	30,17
2007	45,58	23,53	22,04	11,19	34,38
2008	45,57	25,20	20,37	11,27	34,30
Cơ cấu lao động có việc làm thường xuyên (%)					
1996	100	49,1	50,9	19,1	80,7
2001	100	50,6	49,4	22,6	77,4
2007	100	51,6	48,1	24,6	75,4
2008	100	55,29	44,71	24,73	75,27
Tốc độ tăng lao động có việc làm thường xuyên (%)					
Bình quân chung	2,33	2,79	1,86	4,59	1,7

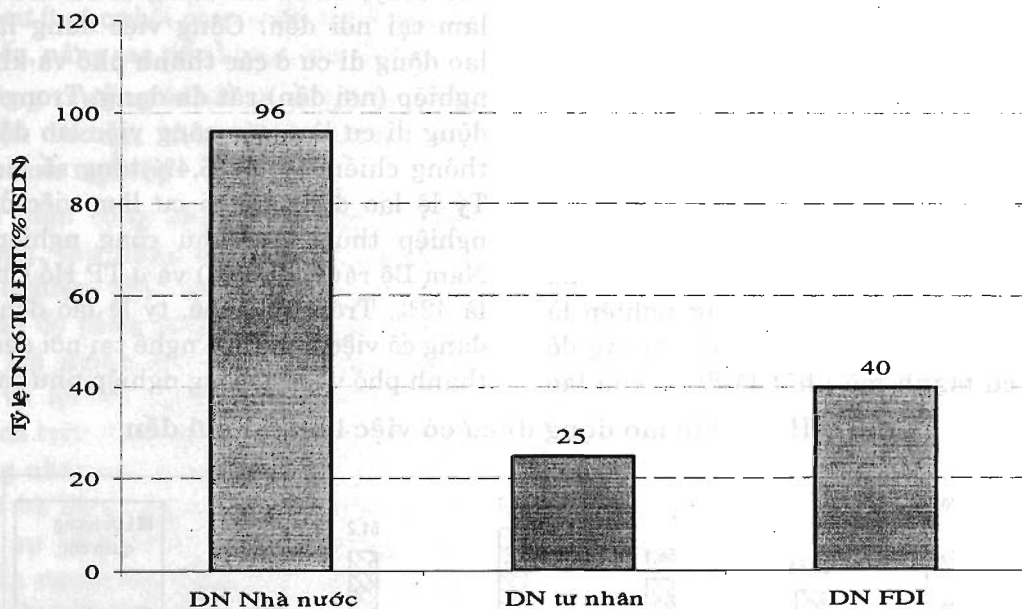
Nguồn: Kết quả điều tra Lao động – việc làm, Bộ LĐTBXH, 1996-2007; Thống kê dân số- lao động, TCTK, 2008.

Việc làm trong các khu vực kinh tế đều có mức tăng, bình quân trong các năm 2000 - 2008, khu vực nhà nước tăng 1,83%, khu vực ngoài nhà nước tăng 1,96% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 22,82%. Cơ cấu việc làm năm 2007-2008 của các khu vực kinh tế như sau: khu vực nhà nước 9%, khu vực ngoài nhà nước 87,52% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 3,49%. Số liệu trên cho thấy nhu cầu sử dụng lao động, tạo việc làm trong khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài rất lớn, do hệ thống luật pháp đối xử ngày càng bình đẳng, công bằng

hơn giữa các loại hình doanh nghiệp, thể hiện ở Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Thuế... không ngừng được bổ sung, hoàn thiện phù hợp với nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

Trong nền kinh tế thị trường, việc làm của người lao động được đảm bảo bằng các thỏa ước lao động, hướng vào sự hài hòa, công bằng các quyền và lợi ích của người lao động và người sử dụng lao động. Tuy nhiên, hiện nay trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tỷ lệ doanh nghiệp ký kết thỏa ước lao động tập thể còn thấp:

HÌNH 1: Tỷ lệ doanh nghiệp ký kết thỏa ước lao động tập thể



Nguồn: Báo cáo của Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam.

Thỏa ước lao động tập thể trong nền kinh tế thị trường là một quá trình có hai bên tham gia, trong đó người lao động thường được đại diện bởi công đoàn để đàm phán tập thể theo định kỳ về việc làm, tiền lương với người sử dụng lao động. Hiện nay, tỷ lệ doanh nghiệp có tổ chức công đoàn trong khu vực doanh nghiệp nhà nước là 100%, doanh nghiệp ngoài nhà nước là 63,9%, và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

88,2%. Một bộ phận doanh nghiệp chưa có tổ chức công đoàn, đây là trở ngại cho việc mở rộng thỏa ước lao động, nhằm đảm bảo công bằng các quyền, lợi ích của người lao động và người sử dụng lao động.

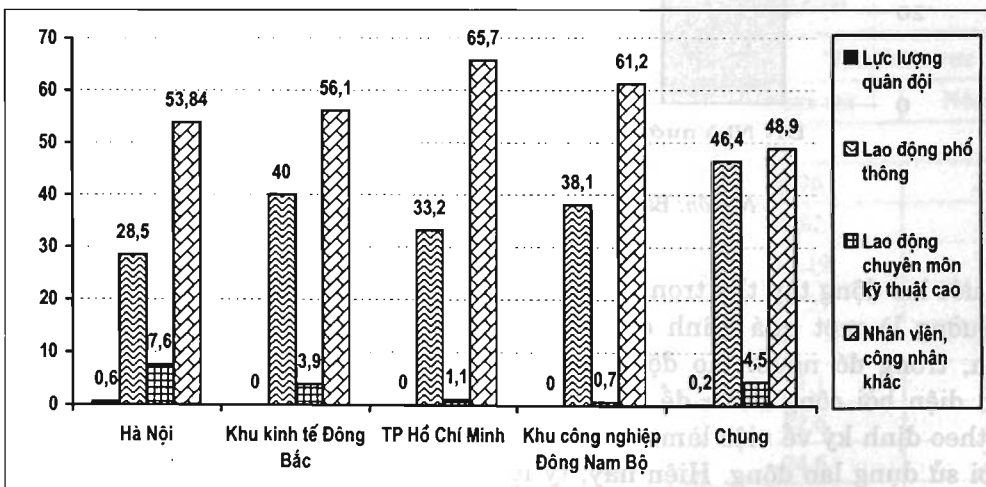
Trong điều kiện hiện nay, sử dụng nhân lực trong các doanh nghiệp mang tính toàn cầu là một trong những yếu tố thúc đẩy công bằng xã hội. Khi tất cả sự làm phẳng diễn ra, lực lượng lao động Việt Nam cũng bước

vào sân chơi này. Những cơ hội việc làm, tiền lương và thu nhập cao phụ thuộc vào cơ chế trả lương của các công ty nước ngoài có sự phát triển đối với lao động chuyên môn, kỹ thuật cao nước ta. Hiện nay, trên thị trường nhân sự cao cấp ở nước ta đã có các chỗ làm việc được trả lương bình đẳng cho người lao động Việt Nam bằng người nước ngoài với mức lương trên 10.000 - 15.000 USD/tháng. Như vậy, tự do việc làm đã đem lại lợi ích cho cả người lao động và các công ty. Đây cũng là một trong những khía cạnh biểu hiện công bằng xã hội trong quá trình tăng trưởng kinh tế ở từng công ty và trong toàn bộ nền kinh tế.

Chính sách việc làm từ đổi mới đến nay ngày càng tạo môi trường thuận lợi hơn cho người lao động di chuyển trên thị trường lao động, thúc đẩy cung - cầu lao động gặp nhau. Ở đây biểu hiện sự tiến bộ, công bằng xã hội trong tìm kiếm việc làm, định cư đối với tất cả những người lao động các khu vực, vùng, miền khác nhau. Đặc biệt, trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế, di cư lao động đến các thành thị và khu công nghiệp là hiện tượng mang tính quy luật, trong đó dòng di cư mạnh mẽ nhất là di cư của lao

động nông thôn. Các lý thuyết di dân của các nhà kinh tế trên thế giới (Tadaro: $L(nt, tt) = a (nt, tt) * (W_{tt} - W_{nt})$, trong đó, L: số lao động di chuyển, nt: vùng đi là nông thôn, W_{nt} : tiền lương vùng đi, tt: vùng đến là thành thị, khu công nghiệp, W_{tt} : tiền lương vùng đến...) chỉ ra rằng, di cư lao động nông nghiệp, nông thôn vào các thành thị và khu công nghiệp là do nguyên nhân chênh lệch thu nhập, tiền lương trên thị trường lao động giữa khu vực nông thôn, thành thị và giữa các vùng. Chênh lệch giá cả sức lao động thúc đẩy các dòng lao động đến các vùng, địa điểm có mức thu nhập và tiền lương cao hơn, điều kiện sống tốt hơn. Thực tế Việt Nam cho thấy, đa số lao động di cư đều có việc làm tại nơi đến. Công việc đang làm của lao động di cư ở các thành phố và khu công nghiệp (nơi đến) rất đa dạng. Trong đó, lao động di cư làm các công việc lao động phổ thông chiếm tỷ lệ 46,4% tổng số lao động. Tỷ lệ lao động nữ di cư làm việc ở doanh nghiệp thuộc các khu công nghiệp Đông Nam Bộ rất cao (65%) và ở TP Hồ Chí Minh là 42%. Trên tổng thể, tỷ lệ lao động di cư đang có việc làm theo nghề tại nơi đến là các thành phố và khu công nghiệp như sau:

HÌNH 2: Tỷ lệ lao động di cư có việc làm tại nơi đến



Nguồn: Số liệu điều tra di cư, Tổng cục Thống kê.

Nhìn chung, di cư và sự hoạt động của thị trường lao động tạo ra cơ hội nâng cao

thu nhập của người lao động, đặc biệt là lao động xuất xứ từ nông nghiệp, nông

thôn. Kết quả phỏng vấn Điều tra lao động việc làm (Bộ LĐTBXH 1996-2007) cho thấy, 74% lao động phổ thông có thu nhập cao hơn trước khi di cư; đối với lao động có tay nghề thì 89% thu nhập cao hơn trước khi di cư. Tuy nhiên, so với mặt bằng thu nhập chung tại các khu công nghiệp và tại các thành phố thì thu nhập của lao động di cư còn thấp. Thu nhập thấp tác động trực tiếp tới đời sống của lao động di cư, ngoài số tiền đảm bảo cho cuộc sống hiện tại, ăn, mặc, thuê nhà... họ còn phải dành dụm để gửi về giúp gia đình, nên đầu tư cho phát triển con người (đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, ngoại ngữ, tin học...) hạn chế. Đây là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến lao động di cư ít có cơ hội phát triển nghề nghiệp, thăng tiến, nâng cao tiền lương, thu nhập.

2. Tăng trưởng kinh tế và phân phối tiền lương, thu nhập trong các doanh nghiệp

Thực hiện công bằng trong phân phối tiền lương, thu nhập đối với các loại hình doanh nghiệp thể hiện việc công bằng trong chế độ phân phối kết hợp ba loại lợi ích: lợi ích người lao động, lợi ích doanh nghiệp và lợi ích chung toàn xã hội. Khi các lợi ích trên được giải quyết hợp lý và có sự thống nhất cao sẽ tạo ra sự thống nhất về ý chí và hành động, tạo ra động lực to lớn của sự phát triển và ngược lại. Tiền lương của người lao động nhận được là kết quả phân phối lần đầu, có liên quan đến lợi ích của doanh nghiệp và lợi ích của xã hội. Tiền lương là một loại chi phí đầu vào, được tính vào chi phí sản xuất. Lợi ích của doanh nghiệp thể hiện ở chỉ tiêu lợi nhuận, của xã hội thể hiện ở thuế. Như vậy, giải quyết vấn đề tiền lương cần được xem xét trong toàn bộ quan hệ phân phối, đảm bảo mối quan hệ hợp lý về các lợi ích là nhằm duy trì công bằng xã hội, trên cơ sở của nguyên tắc phân phối theo lao động.

Sự ra đời và không ngừng hoàn thiện Bộ luật Lao động, luật thuế kinh doanh, cải cách doanh nghiệp nhà nước... trong các

năm đổi mới mặc dù vẫn còn một số tồn tại, nhưng cũng đã hướng vào phát triển quan hệ hài hòa giữa ba lợi ích trong trả công lao động của các doanh nghiệp. Trong đó, chính sách cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là loại hình tổ chức kinh doanh phù hợp với trình độ, đặc điểm phát triển sản xuất - kinh doanh trong nền kinh tế thị trường, đảm bảo cho các doanh nghiệp cạnh tranh công bằng. Trong các năm 1992 - 1997 có 25 doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa, 1998: 116 doanh nghiệp, 1999: 249 doanh nghiệp, 2000 - 2002: 258 doanh nghiệp, 2003: 535, tính đến năm 2006 đã có 1.587 doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa trong tổng số 2923 doanh nghiệp thuộc diện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu được nêu trong đề án đã được Thủ tướng phê duyệt. Cổ phần hóa đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội to lớn, tăng cường công bằng xã hội giữa người lao động trong các doanh nghiệp. Kết quả điều tra 850 doanh nghiệp hoàn thành cổ phần cho thấy những chuyển biến tích cực thông qua các chỉ số quan trọng: vốn điều lệ bình quân tăng 44%; doanh thu bình quân tăng 23,6%; lợi nhuận trước thuế tăng 139,76%; nộp ngân sách tăng 24,9%; thu nhập bình quân của người lao động tăng 12%; số lao động trong các doanh nghiệp tăng 13%; cổ tức trung bình đạt hơn 17%/năm.

Để phân tích sự không công bằng hay mức độ tập trung thu nhập của lao động trong các loại hình doanh nghiệp sử dụng hệ số Gini. Hệ số Gini có giá trị dao động trong khoảng từ 0 (công bằng tuyệt đối) đến 1 (bất công bằng tuyệt đối). Tính toán từ số liệu điều tra cho thấy (điều tra mẫu doanh nghiệp, Bộ LĐTBXH, 2005), hệ số Gini chung cho 3 loại hình doanh nghiệp bằng 0,371, trong đó doanh nghiệp nhà nước là 0,3, doanh nghiệp ngoài nhà nước là 0,356 và của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 0,422. Như vậy, các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước (doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn...)

phân phối thu nhập ít bất bình đẳng hơn so với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, hệ số Gini trong các năm 2001-2005 đang có xu hướng giảm (năm 2001 là 0,423 và năm 2005 là 0,371). Qua đó chứng tỏ, chính sách, cơ chế phân phối mới do Luật Lao động và các luật liên quan khác quy định đang có tác dụng phát huy hiệu quả trong duy trì công bằng về phân phối tiền lương, thu nhập trong các doanh nghiệp.

3. Tăng trưởng kinh tế và chính sách an sinh xã hội

Trong các năm đổi mới, tăng trưởng kinh tế, nâng cao GDP/người, có sự gắn kết với phát triển chính sách an sinh xã hội. Đó là tổng hợp các chính sách bảo vệ, trợ giúp những thành viên của xã hội trong những trường hợp rủi ro, hiểm nghèo mà bản thân họ không tự giải quyết được. Thông qua sự trợ giúp mà những khó khăn của con người được khắc phục, góp phần làm cho xã hội ổn định và phát triển bền vững. Tại Đại hội IX của Đảng năm 2001, vấn đề an sinh xã hội được nhấn mạnh: "Khẩn trương mở rộng hệ thống bảo hiểm xã hội và an sinh xã hội. Sớm xây dựng và thực hiện chính sách bảo hiểm đối với người lao động thất nghiệp... Thực hiện các chính sách xã hội bảo đảm an toàn cuộc sống mọi thành viên cộng đồng, bao gồm bảo hiểm xã hội đối với người lao động thuộc các thành phần kinh tế, cứu trợ xã hội những người gặp rủi ro, bất hạnh... Thực hiện chính sách ưu đãi xã hội và vận động toàn dân tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa...". Tại Đại hội Đảng lần thứ X, năm 2006, tiếp tục nhấn mạnh: "Đổi mới hệ thống bảo hiểm xã hội, đa dạng hóa hình thức bảo hiểm và phù hợp với kinh tế thị trường; xây dựng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, thực hiện tốt chế độ bảo hộ lao động, an toàn lao động và vệ sinh lao động. Thực hiện tốt các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; vận động toàn xã hội tham gia các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa; nâng cao mức sống về vật chất, tinh thần của người có công ngang bằng hoặc cao hơn mức

sống trung bình của dân cư". Hệ thống an sinh xã hội trong các năm đổi mới có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta thể hiện ở các mặt dưới đây:

- Mặc dù trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, tăng trưởng kinh tế thường phát sinh nhiều vấn đề xã hội như: phân hóa giàu nghèo, phân tầng xã hội, gia tăng bất bình đẳng..., nhưng để tạo ra sự phát triển bền vững, Đảng, Nhà nước đã rất coi trọng phát triển hệ thống chính sách an sinh xã hội để "điều hòa" các "mâu thuẫn xã hội" phát sinh. Hệ thống chính sách an sinh xã hội nước ta góp phần điều tiết phân phối thu nhập, điều tiết sự phân phối lại giữa các khu vực kinh tế, các vùng kinh tế, các nhóm dân cư làm giảm bớt sự bất bình đẳng, đảm bảo công bằng trong quá trình phát triển.

- Nhà nước đã ban hành áp dụng Luật Bảo hiểm xã hội (2007), Luật Bảo hiểm y tế (2009), trong đó quy mô đối tượng áp dụng được mở rộng, tiến tới áp dụng BHXH, BHYT cho toàn dân là nhằm giúp nhân dân phòng ngừa rủi ro thông qua phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội (tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, thai sản, ốm đau, thất nghiệp, hưu trí...).

- An sinh xã hội nước ta đã trực tiếp giải quyết những vấn đề liên quan đến giảm thiểu rủi ro, hạn chế tính dễ bị tổn thương (dễ tái nghèo, khó hòa nhập xã hội...) và khắc phục hậu quả của rủi ro thông qua các chính sách, chương trình trợ giúp, trợ cấp, cứu trợ... nhằm giúp cho các thành viên xã hội ổn định cuộc sống, tái hòa nhập cộng đồng, bảo đảm cho họ có mức sống ở mức tối thiểu không bị rơi vào bần cùng hóa.

Trong thực hiện các chính sách an sinh xã hội, nước ta đã có thành công nhất định trong thực hiện các chính sách giảm nghèo. Đây là vấn đề đã được thực hiện ở Việt Nam từ cuối những năm 80 và đầu những năm 90 của thế kỷ XX, từ năm 1992 công tác này đã được xúc tiến mạnh mẽ hơn. Đến năm 1998, Chính phủ đã ban hành Quyết định số

133/1998/QĐ- TTg ngày 23-7-1998 về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo trong giai đoạn 1998-2000 và năm 2007 ban hành Quyết định số 20/2007 QĐ- TTg ngày 5-2-2007 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006-2010.

Trong các năm 2001-2009 do có sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước và với kinh nghiệm, bài học của công tác giảm nghèo trong các năm trước, nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, sự ủng hộ mạnh mẽ của các tổ chức quốc tế, nên công tác giảm nghèo đã đạt những thành tựu lớn. Người nghèo có xu hướng giảm, ví dụ như năm 1998 tỷ lệ người nghèo chung theo chuẩn quốc tế của cả nước là 37,4% và năm 2005 giảm xuống còn 21,68%. Theo chuẩn nghèo Nhà nước quy định (thu nhập hộ nghèo nông thôn 200 nghìn đồng/người/tháng; thành thị 260 nghìn đồng/người/tháng) thì tỷ lệ hộ nghèo của cả nước năm 2007 là 14,82%. Các năm qua, công tác giảm nghèo đảm bảo thúc đẩy công bằng xã hội trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế. Trong đó, các nguyên nhân của thành tựu đạt được phải kể đến là:

+ Nhận thức của xã hội về vai trò của công tác giảm nghèo không ngừng được nâng cao. Đặc biệt là một bộ phận nhân dân cũng đã có nhận thức đúng, muốn thoát khỏi cảnh nghèo cần phải tự vươn lên phát triển kinh tế.

+ Đảng, Nhà nước và chính quyền các địa phương đã có sự quan tâm đặc biệt trong xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện các chính sách giảm nghèo.

+ Sự tham gia tích cực của các tổ chức xã hội vào công tác giảm nghèo như Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội nông dân, Mặt trận tổ quốc Việt Nam...

+ Đồng thời với ban hành thực hiện các chính sách giảm nghèo, các chính sách an sinh xã hội khác như: cứu trợ xã hội, cứu đói, chính sách đối với người có công... cũng

không ngừng được hoàn thiện đưa vào cuộc sống, tạo cơ sở cho thúc đẩy giảm nghèo.

+ Các tổ chức quốc tế đã có sự giúp đỡ đối với Việt Nam trong công cuộc giảm nghèo.

Tuy nhiên, cho đến nay công tác giảm nghèo vẫn còn có các tồn tại như: chính sách giảm nghèo chưa đồng bộ; kiểm tra, giám sát đối với các dự án giảm nghèo ở các huyện nghèo chưa có hiệu quả cao; chính sách đầu tư chưa quan tâm đúng mức đến đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển hạ tầng cơ sở xã hội; thực hiện các dự án hỗ trợ sản xuất tại các huyện nghèo còn lúng túng, đặc biệt là đối với các dự án mới, đa dạng, phức tạp; chưa có giải pháp hiệu quả chống tái nghèo; nguồn lực dành cho thực hiện các chính sách còn hạn chế, chưa cân đối với các mục tiêu đề ra; sự phối hợp giữa các bộ ngành trung ương, các ban ngành địa phương chưa hiệu quả, dẫn đến tình trạng đầu tư thiếu đồng bộ, phân tán, dàn trải, kém hiệu quả; thiếu các định mức, chế độ cụ thể nên địa phương khó thực hiện...

Để đảm bảo tăng trưởng kinh tế trong mối quan hệ hài hòa với giải quyết các vấn đề tiến bộ, công bằng xã hội trong các năm tới, chúng tôi khuyến nghị các giải pháp sau:

- Nhà nước tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh tế (đầu tư, thuế, đất đai, xuất, nhập khẩu, tiền tệ...) phù hợp với nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, đảm bảo cho các khu vực kinh tế, các cá nhân bình đẳng trong kinh doanh và thực hiện nghĩa vụ đóng góp cho xã hội.

- Hoàn thiện các chính sách về quan hệ phân phối trong nền kinh tế như: ban hành quy định tiền lương tối thiểu áp dụng chung cho các khu vực kinh tế, cải cách tiền lương khu vực sự nghiệp nhà nước và khu vực hành chính nhà nước, đảm bảo tiền lương của khu vực sự nghiệp có thu gắn với thị trường và tiền lương của khu vực hành chính tương quan với tiền lương thị trường. Nhà nước hướng dẫn, khuyến nghị các

doanh nghiệp xây dựng cơ chế phân phối tiền lương, thu nhập, xây dựng hệ thống thang, bảng lương; phát triển thỏa ước lao động, nâng cao vai trò của tổ chức người lao động, tổ chức người sử dụng lao động trong giải quyết công bằng các mối quan hệ về lợi ích.

- Phát triển hệ thống giáo dục, đào tạo đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực xã hội, đặc biệt là nguồn nhân lực chuyên môn, kỹ thuật cao, đảm bảo cho mọi thành viên trong xã hội đều có cơ hội tiếp cận tri thức khoa học, công nghệ mới. Luật pháp lao động, hành chính phải đảm bảo quyền tự do cư trú, tự do di chuyển việc làm của người lao động trên thị trường lao động, thúc đẩy giải phóng tiềm năng vốn con người vô tận của lực lượng lao động nước ta.

- Thực hiện hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, trong đó có các vấn đề trọng tâm như: mở rộng độ bao phủ của hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; nâng cao hiệu quả của cơ chế cứu trợ, trợ giúp xã hội; thực hiện đầy đủ chính sách đối với người có công, tăng cường tính bền vững của chính sách giảm nghèo.

- Trong hoạch định và thực hiện chính sách giảm nghèo cần tập trung vào:

+ Phát triển hạ tầng cơ sở để thúc đẩy phát triển sản xuất - kinh doanh, thu hút lao động và nâng cao thu nhập cho dân cư các hộ, xã, huyện nghèo. Trong đó cần tập trung vào việc đẩy mạnh xây dựng và nâng cấp hệ thống đường giao thông liên huyện, liên xã, thôn; thúc đẩy xây dựng, nâng cấp hệ thống trường học, bệnh viện, cơ sở văn hóa, thông tin liên lạc, hệ thống nước sạch... Để thúc đẩy phát triển hạ tầng cơ sở tại các xã nghèo, huyện nghèo cần thiết đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư như: hỗ trợ của Nhà nước; thu hút vốn trong nước (từ doanh nghiệp, các địa phương khác...); đầu tư ngoài nước ngoài; vốn trong dân; vốn tài trợ của các tổ chức, chính phủ nước ngoài...

+ Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng công cuộc giảm nghèo bền vững các xã nghèo, huyện nghèo. Trong đó, đặc biệt là hỗ trợ xây dựng và nâng cấp các trung tâm dạy nghề tại các huyện; trợ giúp pháp lý; phổ cập các lớp khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư cho nông dân; thực hiện kế hoạch hóa dân số; có chính sách khuyến khích những người của các huyện nghèo sau khi tốt nghiệp cao đẳng, đại học trở về quê làm việc...

+ Phát triển hệ thống an sinh xã hội tại các xã nghèo, huyện nghèo, tập trung vào: mở rộng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; thực hiện đầy đủ chế độ đối với các đối tượng diện chính sách, đối tượng trợ cấp xã hội; hoàn thiện cơ chế, chính sách trợ giúp xã hội đối với các huyện nghèo trong các trường hợp thiên tai (bão lụt, hạn hán, giá lạnh...) và các trường hợp rủi ro khác; tích cực hỗ trợ xoá nhà tạm, đảm bảo chỗ ở an toàn cho dân cư các xã, huyện nghèo.

+ Quá trình giảm nghèo tại các huyện nghèo phải gắn với việc bảo vệ môi trường sinh thái bền vững. Đặc biệt là đối với các huyện miền biển, hải đảo, rừng núi, cần tránh làm kiệt quệ hóa các nguồn tài nguyên, hủy hoại nguồn nước, ô nhiễm không khí.../.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Niên giám thống kê 2008, Tổng cục Thống kê.
2. Điều tra lao động - việc làm, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 1996-2007.
3. Thống kê dân số - lao động, Tổng cục Thống kê 2008.
4. Bộ Luật lao động nước CHXHCN Việt Nam, 2007.
5. Luật Bảo hiểm xã hội, 2007.